

CHÍNH PHỦ**NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 84/1998/
NĐ-CP ngày 12/10/1998 quy định
chi tiết thi hành Luật thuế tiêu thụ
đặc biệt.****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật thuế tiêu thụ đặc biệt số 05/1998/QH10 ngày 20 tháng 5 năm 1998;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:**Chương I****PHẠM VI ÁP DỤNG THUẾ
TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT**

Điều 1. Đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là hàng hóa, dịch vụ sau đây, trừ các trường hợp quy định tại Điều 3 Nghị định này.

1. Hàng hóa:

- a) Thuốc lá diếu, xì gà;
- b) Rượu;
- c) Bia;
- d) Ôtô dưới 24 chỗ ngồi;
- đ) Xăng các loại, nap-ta (naphtha), chế phẩm tái hợp (reformade component) và các chế phẩm khác để pha chế xăng;
- e) Điều hòa nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống;
- g) Bài lá;
- h) Vàng mã, hàng mã.

2. Dịch vụ:

- a) Kinh doanh vũ trường, mát xa, ka-ra-ô-kê;
- b) Kinh doanh ca-si-nô (casino), trò chơi bằng máy giắc-pốt (jackpot);
- c) Kinh doanh vé đặt cược đua ngựa, đua xe;
- d) Kinh doanh gôn (golf): bán thẻ hội viên, vé chơi gôn.

Điều 2. Đối tượng nộp thuế tiêu thụ đặc biệt là các tổ chức, cá nhân (gọi chung là cơ sở) có hoạt động sản xuất, nhập khẩu hàng hóa, kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt quy định tại Điều 1 của Nghị định này.

Cơ sở sản xuất hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt chỉ phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với các hàng hóa này ở khâu sản xuất;

Cơ sở nhập khẩu hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa này ở khâu nhập khẩu;

Cơ sở kinh doanh dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt cũng ứng cho các đối tượng tiêu dùng.

Điều 3. Hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định này không phải chịu thuế tiêu thụ đặc biệt trong các trường hợp sau đây:

1. Hàng hóa do các cơ sở sản xuất, gia công trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài; hoặc bán, ủy thác cho cơ sở kinh doanh xuất khẩu để xuất khẩu;

Trường hợp cơ sở kinh doanh xuất khẩu mua hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt của cơ sở sản xuất để xuất khẩu, nhưng không xuất khẩu mà tiêu thụ trong nước thì cơ sở kinh doanh xuất khẩu phải nộp đủ thuế tiêu thụ đặc biệt thay cho cơ sở sản xuất và phải nộp thuế giá trị gia tăng khâu thương nghiệp;

2. Hàng nhập khẩu trong các trường hợp sau:

a) Hàng nhập khẩu là:

- Hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại;

- Quà tặng của các tổ chức, cá nhân nước ngoài cho các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân. Quà tặng được xác định trong mức quy định của Chính phủ;

- Đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao do Chính phủ Việt Nam quy định phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia;

- Hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế nhập khẩu;

b) Hàng chuyển khẩu quá cảnh, mượn đường qua Việt Nam theo các hình thức:

- Hàng hóa chuyển thẳng từ cảng nước xuất khẩu đến cảng nước nhập khẩu không đến cảng Việt Nam;

- Hàng hóa đến cảng Việt Nam nhưng không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam mà đi luôn tới cảng nước nhập;

- Hàng hóa đưa vào kho ngoại quan rồi chuyển đến nước khác không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam theo quy chế kho ngoại quan;

- Hàng quá cảnh, mượn đường qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam trên cơ sở hiệp định đã ký kết giữa hai Chính phủ hoặc ngành, địa phương được Thủ tướng Chính phủ cho phép;

c) Hàng hóa tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu và hàng hóa tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu trong thời hạn chưa phải nộp thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

d) Hàng hóa nhập khẩu để bán miễn thuế cho các cơ quan và người nước ngoài ở Việt Nam được hưởng tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao theo chế độ quy định được miễn thuế nhập khẩu;

Hàng hóa nhập khẩu để bán miễn thuế ở các cửa hàng miễn thuế tại các sân bay, bến cảng, nhà ga quốc tế và các cửa khẩu biên giới.

Cơ sở nhập khẩu các mặt hàng không phải chịu thuế tiêu thụ đặc biệt khi nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều này, nếu dùng vào mục đích khác thì phải kê khai nộp thuế tiêu thụ đặc biệt trong thời hạn 3 ngày, kể từ ngày xuất dùng vào mục đích khác.

Chương II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ THUẾ SUẤT

Điều 4. Căn cứ tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và thuế suất.

Điều 5. Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt quy định tại Điều 6 Luật thuế tiêu thụ đặc biệt được quy định cụ thể như sau:

1. Đối với hàng hóa sản xuất trong nước là giá do cơ sở sản xuất bán ra tại nơi sản xuất chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt.

Đối với rượu sản xuất đóng chai, giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt không bao gồm vỏ chai.

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu là giá tính thuế nhập khẩu cộng với thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn hoặc giảm thuế nhập khẩu thì giá tính thuế không bao gồm phần thuế nhập khẩu được miễn, giảm.

3. Đối với hàng hóa gia công là giá tính thuế của hàng hóa sản xuất cùng loại hoặc tương đương tại cùng thời điểm giao hàng. Trường hợp không có giá của sản phẩm cùng loại hoặc tương đương thì cơ quan thuế căn cứ vào giá thị trường để xác định giá tính thuế.

4. Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp là giá bán chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng hóa đó bán theo phương thức trả tiền một lần (không bao gồm khoản lãi trả góp).

5. Đối với dịch vụ là giá cung ứng dịch vụ chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt.

Giá cung ứng dịch vụ làm căn cứ xác định giá chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt đối với một số hoạt động quy định như sau:

- Đối với kinh doanh gôn là giá bán thẻ hội viên, giá bán vé chơi gôn.

- Đối với dịch vụ ca-si-nô, trò chơi bằng máy giắc-pốt, kinh doanh vé đặt cược đua ngựa, đua xe là doanh thu từ hoạt động này trừ số tiền đã trả thưởng cho khách.

6. Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng là giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này.

Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại Điều này bao gồm cả khoản thu thêm tính ngoài giá bán hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở được hưởng.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc xác định giá chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt làm căn cứ tính thuế đối với hàng hóa và dịch vụ chịu thuế theo quy định tại Điều này.

Điều 6. Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa, dịch vụ được quy định theo Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt cụ thể như sau:

BIỂU THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

Số thứ tự	HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	Thuế suất (%)
I	Hàng hóa	
1	Thuốc lá điếu, xì gà	
	a) Thuốc lá điếu có đầu lọc sản xuất chủ yếu bằng nguyên liệu nhập khẩu, xì gà	65
	b) Thuốc lá điếu có đầu lọc sản xuất chủ yếu bằng nguyên liệu trong nước	45
	c) Thuốc lá điếu không có đầu lọc	25
2	Rượu	
	a) Rượu trên 40°	70
	b) Rượu từ 30° đến 40°	55
	c) Rượu từ 20° đến dưới 30°	25
	d) Rượu dưới 20° kể cả rượu chế biến từ hoa quả	20
	đ) Rượu thuốc	15
3	Bia	
	a) Bia chai, bia tươi	75
	b) Bia hộp	65
	c) Bia hơi	50
4	Ô tô	
	- Từ 5 chỗ ngồi trở xuống	100
	- Từ 6 đến 15 chỗ ngồi	60
	- Từ 16 đến dưới 24 chỗ ngồi	30
5	Xăng các loại, nap-ta (naphtha), chế phẩm tái hợp (reformade component) và các chế phẩm khác để pha chế xăng	15
6	Điều hòa nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống	20
7	Bà lá	30
8	Vàng mã, hàng mã	60
II	Dịch vụ	
1	Kinh doanh vũ trường, mát-xa, ka-ra-ô-kê	20
2	Kinh doanh ca-si-nô (casino), trò chơi bằng máy giắc-pốt (jackpot)	25
3	Kinh doanh vé đặt cược đua ngựa, đua xe	20
4	Kinh doanh gôn (golf): bán thẻ hội viên, vé chơi gôn	20

Quy định cụ thể việc áp dụng thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt đối với một số hàng hóa, dịch vụ như sau:

1. Đối với hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt không phân biệt hàng hóa nhập khẩu hay hàng hóa sản xuất trong nước.

2. Thuốc lá điếu có đầu lọc sản xuất chủ yếu bằng nguyên liệu nhập khẩu là loại thuốc lá điếu sử dụng số lượng nguyên liệu sợi thuốc nhập khẩu từ 51% trở lên so với tổng số nguyên liệu sợi thuốc dùng cho sản xuất sản phẩm đó.

3. Mật hàng rượu thuốc không phân biệt theo độ cồn. Cơ sở sản xuất rượu thuốc phải có giấy phép sản xuất rượu thuốc và giấy chứng nhận đăng ký tên, mác nhãn, chất lượng sản phẩm rượu thuốc do cơ quan y tế hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp. Đối với rượu thuốc nhập khẩu phải được cơ quan y tế hoặc cơ quan có thẩm quyền xác định là rượu thuốc. Nếu không có đủ những giấy tờ quy định trên đây thì nộp thuế tiêu thụ đặc biệt theo thuế suất của loại rượu có độ cồn tương ứng.

4. Mật hàng ô tô thuộc nhóm thuế suất 30% bao gồm: ô tô từ 16 đến dưới 24 chỗ ngồi, xe thiết kế vừa chở người vừa chở hàng tương ứng với loại từ 16 đến dưới 24 chỗ ngồi và các loại xe lam.

5. Đối với hàng mã thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt không bao gồm loại hàng mã là đồ chơi trẻ em và các loại hàng mã dùng để trang trí.

6. Đối với các mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thuộc nhóm "xăng các loại, nap-ta (naphtha), chế phẩm tái hợp (reformade component) và các chế phẩm khác để pha chế xăng" do Bộ Tài chính phối hợp với các ngành liên quan quy định mặt hàng cụ thể.

Chương III

ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI NỘP THUẾ VÀ QUYẾT TOÁN THUẾ

Điều 7. Cơ sở sản xuất hàng hóa, kinh doanh

dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải đăng ký nộp thuế với cơ quan thuế nơi cơ sở sản xuất, kinh doanh theo quy định về đăng ký thuế và hướng dẫn của cơ quan thuế.

Thời hạn đăng ký thuế chậm nhất là mười ngày, kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Trong trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, thay đổi ngành nghề kinh doanh hoặc ngừng kinh doanh, cơ sở sản xuất kinh doanh phải khai báo với cơ quan thuế chậm nhất là năm ngày trước khi có những thay đổi trên.

Điều 8. Cơ sở sản xuất mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt có sử dụng nhãn hiệu hàng hóa phải đăng ký mẫu nhãn hiệu hàng hóa với cơ quan thuế nơi cơ sở sản xuất, kinh doanh chậm nhất không quá năm ngày kể từ ngày sử dụng nhãn hiệu. Khi thay đổi nhãn hiệu hàng hóa cơ sở phải khai báo với cơ quan thuế và đăng ký mẫu nhãn hiệu hàng hóa mới sử dụng thay thế nhãn hiệu hàng hóa cũ chậm nhất là năm ngày kể từ ngày thay đổi nhãn hiệu.

Điều 9. Cơ sở sản xuất, nhập khẩu hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định sau đây:

1. Cơ sở sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt hàng tháng khi tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ và nộp tờ khai thuế cho cơ quan thuế trong thời hạn chậm nhất không quá mười ngày đầu của tháng tiếp theo. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh có số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp lớn thì kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt định kỳ năm ngày hoặc mười ngày một lần theo quy định của cơ quan thuế.

Trường hợp trong tháng không phát sinh thuế tiêu thụ đặc biệt thì cơ sở sản xuất, kinh doanh vẫn phải kê khai và gửi tờ khai thuế cho cơ quan thuế biết.

2. Cơ sở nhập khẩu hàng hóa phải kê khai và nộp tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt theo từng lần nhập khẩu cùng với việc kê khai thuế nhập khẩu với cơ quan thu thuế nhập khẩu.

3. Cơ sở sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bằng nguyên liệu đã nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thì khi kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt ở khâu sản xuất được khấu trừ số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp đối với nguyên liệu nếu có chứng từ hợp pháp. Số thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ đối với nguyên liệu tối đa không quá số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp ở khâu sản xuất.

4. Cơ sở sản xuất, kinh doanh nhiều loại hàng hóa, dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt có thuế suất khác nhau thì phải kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hóa, dịch vụ; nếu cơ sở sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch vụ không xác định được theo từng mức thuế suất, thì phải tính theo thuế suất cao nhất của hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở có sản xuất, kinh doanh.

Bộ Tài chính quy định mẫu tờ khai thuế và hướng dẫn việc kê khai.

Điều 10. Thuế tiêu thụ đặc biệt được nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định sau đây:

1. Cơ sở sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt vào ngân sách nhà nước tại nơi sản xuất, kinh doanh theo thông báo nộp thuế của cơ quan thuế.

Thời hạn nộp thuế của tháng được ghi trong thông báo nộp thuế nhưng chậm nhất không quá ngày hai mươi của tháng tiếp theo; trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh có số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp lớn thì phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt theo định kỳ năm ngày hoặc mười ngày một lần theo thông báo của cơ quan thuế.

Đối với những cá nhân, hộ sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt ở xa kho bạc nhà nước thì cơ quan thuế tổ chức thu

thuế và nộp vào ngân sách nhà nước. Thời hạn cơ quan thuế nộp tiền vào ngân sách nhà nước chậm nhất không quá 3 ngày kể từ ngày thu được tiền.

2. Cơ sở nhập khẩu hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt theo từng lần nhập khẩu tại nơi kê khai thuế. Thời hạn thông báo và thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa nhập khẩu thực hiện theo thời hạn thông báo và nộp thuế nhập khẩu.

3. Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp vào ngân sách nhà nước bằng đồng Việt Nam. Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh có mua, bán hàng hóa, dịch vụ bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh doanh số để xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp bằng đồng Việt Nam.

Điều 11. Cơ sở sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải quyết toán thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định như sau:

1. Cơ sở sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải thực hiện quyết toán tài chính theo chế độ nhà nước quy định, trên cơ sở quyết toán tài chính, cơ sở thực hiện quyết toán thuế tiêu thụ đặc biệt hàng năm với cơ quan thuế. Năm quyết toán thuế tính theo năm dương lịch; trường hợp cơ sở kinh doanh được áp dụng năm quyết toán tài chính khác với năm dương lịch thì vẫn phải quyết toán thuế tiêu thụ đặc biệt theo năm dương lịch. Trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày kết thúc năm, cơ sở phải nộp báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan thuế và phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán, nếu nộp thừa thì được trừ vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo.

2. Trong trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, thay đổi ngành nghề, cơ sở phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế và gửi báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan

thuế trong thời hạn bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày có quyết định sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản và phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước trong thời hạn mười ngày kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán; nếu nộp thừa thì được trừ vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo hoặc được hoàn thuế theo quy định tại Điều 13 của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Điều 12 của Nghị định này.

Điều 12. Cơ sở sản xuất, nhập khẩu hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt được hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong các trường hợp sau:

1. Hàng hóa tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu;
2. Hàng hóa là nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu theo hợp đồng sản xuất, gia công với nước ngoài;
3. Quyết toán thuế khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản có số thuế nộp thừa;
4. Quyết định xử lý hoàn thuế của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Các trường hợp nêu tại khoản 1 và 2 của Điều này chỉ được hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa thực tế xuất khẩu.

Bộ Tài chính quy định cụ thể thủ tục và thẩm quyền giải quyết hoàn thuế theo quy định tại Điều này.

Điều 13. Cơ sở sản xuất, nhập khẩu hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt có trách nhiệm:

- Thực hiện đăng ký, kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế theo Luật định; phải kê khai đầy đủ, đúng mẫu tờ khai thuế, quyết toán thuế, hoàn thuế và chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc kê khai, quyết toán thuế, hoàn thuế;

- Thực hiện đúng chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ khi mua, bán hàng hóa, dịch vụ và vận chuyển hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của pháp luật;

- Cung cấp đầy đủ các hồ sơ, tài liệu, số liệu và căn cứ có liên quan đến việc tính thuế, nộp thuế, quyết toán thuế, đề nghị hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt của cơ sở cho cơ quan thuế.

Điều 14. Cơ quan thuế có những nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm sau đây:

1. Hướng dẫn đối tượng nộp thuế thực hiện chế độ đăng ký, kê khai, nộp thuế theo đúng quy định của Luật;

2. Thông báo cho đối tượng nộp thuế về số thuế phải nộp và thời hạn nộp thuế theo đúng quy định; nếu quá thời hạn nộp thuế ghi trên thông báo mà đối tượng nộp thuế chưa nộp thì tiếp tục ra thông báo về số thuế phải nộp và số tiền phạt chậm nộp theo quy định tại khoản 2 và 3 Điều 17 của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt; nếu đối tượng nộp thuế vẫn không nộp đủ số thuế, số tiền phạt theo thông báo thì có quyền áp dụng các biện pháp xử lý quy định tại khoản 4 Điều 17 của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt để đảm bảo thu đủ số thuế, số tiền phạt; nếu đã thực hiện các biện pháp xử lý trên mà đối tượng nộp thuế vẫn không nộp đủ số thuế, số tiền phạt thì chuyển hồ sơ sang cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật;

3. Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế của đối tượng nộp thuế bảo đảm thực hiện đúng quy định của pháp luật;

4. Xử lý vi phạm hành chính về thuế và giải quyết khiếu nại về thuế;

5. Yêu cầu đối tượng nộp thuế cung cấp sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và hồ sơ tài liệu khác có liên quan tới việc tính thuế và nộp thuế;

6. Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà đối tượng nộp thuế và đối tượng khác cung cấp theo chế độ quy định.

Điều 15. Việc ấn định thuế tiêu thụ đặc biệt quy định như sau:

1. Cơ quan thuế có quyền ấn định số thuế tiêu

thu đặc biệt phải nộp đối với đối tượng nộp thuế trong các trường hợp sau đây:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ;

b) Không kê khai hoặc nộp tờ kê khai quá thời hạn đã được thông báo; đã nộp tờ khai nhưng kê khai không đúng các căn cứ để xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt;

c) Từ chối việc xuất trình sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu cần thiết liên quan đến việc tính thuế tiêu thụ đặc biệt;

d) Kinh doanh nhưng không có đăng ký kinh doanh mà bị phát hiện.

2. Cơ quan thuế căn cứ vào tài liệu điều tra về tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh của đối tượng nộp thuế hoặc căn cứ vào số thuế phải nộp của cơ sở sản xuất, kinh doanh cùng ngành nghề có quy mô kinh doanh tương đương để ấn định số thuế phải nộp đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương IV

GIẢM THUẾ, MIỄN THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

Điều 16. Việc giảm thuế, miễn thuế tiêu thụ đặc biệt quy định tại Điều 16 Luật thuế tiêu thụ đặc biệt được quy định cụ thể như sau:

1. Cơ sở sản xuất hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt gặp khó khăn do thiên tai, dịch họa, tai nạn bất ngờ được xét giảm thuế, miễn thuế tiêu thụ đặc biệt. Việc giảm thuế, miễn thuế được giải quyết theo năm xảy ra thiệt hại. Mức giảm được xác định trên cơ sở số thiệt hại do thiên tai, dịch họa, tai nạn bất ngờ gây ra nhưng không quá 30% số thuế phải nộp theo Luật. Trường hợp bị thiệt hại nặng không còn khả năng sản xuất, kinh doanh và nộp thuế thì được xét miễn thuế tiêu thụ đặc biệt.

2. Cơ sở sản xuất bia có quy mô nhỏ công suất từ 10 triệu lít/năm trở xuống được thành lập và hoạt động trước ngày 01 tháng 01 năm 1999 nếu nộp đủ thuế theo mức thuế suất quy định tại Luật thuế tiêu thụ đặc biệt mà bị lỗ thì được xét giảm thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng với số lỗ. Thời gian giảm thuế thực hiện hàng năm tính theo năm dương lịch nhưng không quá 5 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1999.

3. Đối với cơ sở lắp ráp, sản xuất ô tô được giảm 95% mức thuế suất quy định tại Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt trong 5 năm đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 1999 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Sau 5 năm áp dụng giảm thuế theo quy định trên mà cơ sở lắp ráp, sản xuất ô tô bị lỗ thì được xét giảm thuế thêm từ 1 đến 5 năm nữa. Mức giảm thuế do Chính phủ quy định cụ thể phù hợp với tình hình thực tế.

4. Cơ sở kinh doanh gôn được giảm 30% mức thuế suất theo Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt quy định tại Điều 7 của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt trong thời hạn 3 năm kể từ khi Luật thuế tiêu thụ đặc biệt có hiệu lực.

5. Các trường hợp miễn, giảm khác theo Luật, Bộ Tài chính trình Chính phủ quyết định miễn, giảm cho từng trường hợp cụ thể.

Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục, trình tự, thẩm quyền xét giảm thuế, miễn thuế tại Điều này.

Chương V

XỬ LÝ VI PHẠM, KHEN THƯỞNG

Điều 17. Đối tượng nộp thuế, cán bộ thuế và cá nhân khác vi phạm Luật thuế tiêu thụ đặc biệt thì tùy theo hành vi và mức độ vi phạm bị xử phạt theo quy định tại các Điều 17 và 19 của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt. Trường hợp, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt không quy định mức xử phạt cụ thể thì thực hiện theo mức xử phạt quy định

trong các văn bản pháp luật khác quy định xử lý vi phạm hành chính về thuế.

Điều 18. Cơ quan thuế, cán bộ thuế hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện Luật thuế tiêu thụ đặc biệt; đối tượng nộp thuế thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế được khen thưởng theo quy định của Chính phủ.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 1999. Bãi bỏ Nghị định số 97/CP ngày 27/12/1995 và các quy định về thuế tiêu thụ đặc biệt trong các văn bản quy phạm pháp luật khác, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Việc giải quyết những tồn tại về thuế, quyết toán thuế, miễn thuế, giảm thuế hay ưu đãi về thuế và xử lý các vi phạm về thuế tiêu thụ đặc biệt trước ngày 01 tháng 01 năm 1999 được thực hiện theo các quy định tương ứng của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và các quy định về thuế tiêu thụ đặc biệt trong các văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực tại thời điểm đó.

Điều 20. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với Luật thuế tiêu thụ đặc biệt thì thuế tiêu thụ đặc biệt thực hiện theo quy định tại điều ước quốc tế đó.

Điều 21. Việc tổ chức thu thuế tiêu thụ đặc biệt quy định như sau:

1. Tổng cục Thuế chịu trách nhiệm tổ chức thu thuế tiêu thụ đặc biệt đối với các cơ sở sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

2. Tổng cục Hải quan chịu trách nhiệm tổ chức thu thuế tiêu thụ đặc biệt đối với cơ sở nhập khẩu hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

3. Tổng cục Thuế và Tổng cục Hải quan có trách nhiệm phối hợp trong việc quản lý thu thuế tiêu thụ đặc biệt trong cả nước.

Bộ Tài chính quy định cụ thể việc tổ chức thu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định tại Điều này.

Điều 22. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 85/1998/NĐ-CP ngày 20/10/1998 về tuyển chọn, sử dụng và quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Bộ Luật Lao động ngày 23 tháng 6 năm 1994;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Người lao động Việt Nam quy định trong Nghị định này là công dân Việt Nam từ đủ